

Số: 07 /BC-STC

Hà Nam, ngày 04 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

**Tình hình giá cả thị trường, công tác trọng tâm tháng 12 năm 2021
và kế hoạch triển khai công tác tháng 01 năm 2022**

I. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2021

1. Trên cơ sở tham khảo số liệu do Cục Thống kê tỉnh Hà Nam điều tra, Sở Tài chính lập bảng chi tiết chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2021 như sau:

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:		
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12/2021 so với tháng 12/2020	Tháng 12/2021 so với tháng 11/2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,11	102,81	99,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,00	98,64	100,20
<i>Trong đó:</i>			
Lương thực	109,53	102,44	100,32
Thực phẩm	105,18	97,59	100,19
Ăn uống ngoài gia đình	106,75	100,13	100,13
Đồ uống và thuốc lá	102,46	101,98	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	107,03	105,80	100,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	114,05	106,92	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,30	102,37	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế	101,96	100,01	100,00
Giao thông	107,49	118,63	97,79
Bưu chính viễn thông	97,37	100,00	100,05
Giáo dục	102,17	100,31	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,48	99,59	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,69	101,37	100,05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,65	97,66	100,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,79	98,87	100,85

2. Phân tích chi tiết như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng các mặt hàng tháng 12/2021 giảm 0,01% so với tháng 11/2021, tăng 2,81% so với tháng 12 năm trước, trong đó:

+ Có 05 nhóm chỉ số tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,20%; May mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,15%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,39%; Bưu chính viễn thông tăng 0,05%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%.

+ Có 02 nhóm chỉ số giảm so với tháng trước: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,15%; Giao thông giảm 2,21%;

+ 04 nhóm chỉ số giá ổn định so với tháng trước: Đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; ; Giáo dục; Văn hóa giải trí và du lịch.

- Chỉ số giá vàng tăng 0,02% so với tháng trước.

- Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,85% so với tháng trước.

II. Diễn biến giá cả thị trường tháng 12 năm 2021

1. Giá lương thực thực phẩm: giá gạo tẻ thường dao động trong khoảng từ 13.000-14.000đ/kg; giá ngô tẻ thường phổ biến từ 6.500đ/kg-9.700đ/kg; gạo tám thơm Hải Hậu dao động trong khoảng từ 16.000đ/kg-18.000đ/kg...

2. Giá các loại thực phẩm tươi sống

- Giá các loại thịt: Giá thịt lợn hơi dao động từ 47.000đ/kg đến 50.000đ/kg; thịt lợn thăn dao động từ 90.000đ/kg đến 110.000đ/kg; thịt lợn mỡ sấn từ 90.000-110.000đ/kg, giá thịt bò thăn ổn định dao động từ 240.000đ/kg đến 250.000đ/kg; gà ta còn sống loại 1,5 kg giá từ 90.000đ/kg đến 120.000đ/kg; gà công nghiệp làm sẵn dao động từ 60.000đ/kg đến 70.000đ/kg...

- Giá một số loại thủy, hải sản: cá chép loại 0,5kg/con giá dao động từ 45.000 đ/kg đến 55.000 đ/kg; cá quả (cá lóc) loại 0,5kg/con giá dao động từ 80.000 đ/kg đến 110.000 đ/kg, cá thu loại 1 kg giá từ 150.000 đ/kg-200.000đ/kg, tôm rảo loại 40 con/kg dao động từ 250.000 - 270.000 đồng/kg...

- Giá các loại rau củ quả: Cà chua: 30.000đ/kg -40.000đ/kg; bắp cải 10.000 đồng/kg - 15.000 đồng/kg, bí xanh 12.000 đồng/kg – 15.000 đồng/kg.

3. Giá một số mặt hàng đường, bia rượu, bánh kẹo, thuốc lá: đường RE giá dao động từ 22.000 đ/kg đến 23.000đ/kg; bia chai Hà Nội giá dao động từ 170.000 đ/két đến 180.000 đồng/két 24 chai; bia lon Hà Nội giá dao động từ 240.000 đ/thùng đến 250.000 đồng/thùng...

4. Giá xăng dầu: Trong tháng 12 năm 2021, giá xăng dầu điều chỉnh từ 15h00' ngày 10/11/2021 theo Văn bản số 7877/BCT-TTTN của Bộ Công thương và từ 15h ngày 25/12/2021 tại văn bản số 8362//BCT-TTTN. Cụ thể, Xăng RON 95-III có giá 23.750 đ/lít; xăng E5 Ron 92-II có giá 23.000 đ/lít; Dầu Đizen 0,05S-II có giá 17.920 đ/lít.

5. Giá gas trong nước được công bố giảm khá mạnh do hợp đồng thế giới (CP) cho tháng 12 được chốt ở mức 772,5 USD/ tấn, trong khi tháng 11 là 850 USD/ tấn đồng nghĩa với việc giảm 77,5 USD/ tấn nên các công ty kinh doanh

gas điều chỉnh giảm tương ứng nhằm ổn định thị trường. Do đó, giá gas Petrolimex bán lẻ trên thị trường trong tháng 12/2021 dao động từ là 440.000 đồng đến 460.000 đồng mỗi bình dân dụng 12kg van ngang hoặc van đứng.

6. Giá phân bón thời điểm tháng 12 vẫn tiếp tục tăng cao. Cụ thể, phân Urê Cà Mau có giá 910.000-930.000 đ/bao; Urê Phú Mỹ có giá 890.000-910.000 đ/bao; Urê Ninh Bình có giá 890.000-910.000 đ/bao; Phân lân Văn Điển có giá 240.000-300.000đ/bao;...

7. Giá vàng: Giá vàng 99.9% dao động từ 5.190.000 đồng/chỉ đến 5.270.000 đồng/chỉ.

III. Công tác đã triển khai tháng 12 năm 2021

1. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể tính đơn giá thuê đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất đối với các trường hợp giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với các ngành thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

3. Theo dõi sát diễn biến tình hình giá cả thị trường và thực hiện công tác báo cáo giá cả thị trường về UBND tỉnh và Cục quản lý giá - Bộ Tài chính.


IV. Kế hoạch triển khai công tác tháng 01 năm 2022

1. Tăng cường công tác tham mưu về giá đất đảm bảo sát với thị trường đối với các dự án theo quy định.

2. Tăng cường công tác phối hợp trong việc thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả.

3. Phối hợp với các ngành thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

4. Tiếp tục theo dõi tình hình giá cả thị trường, kịp thời nắm bắt thông tin giá cả trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác trọng tâm đã triển khai tháng 12 năm 2021 và kế hoạch triển khai công tác tháng 01 năm 2022. Sở Tài chính Hà Nam trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Công TTĐT Sở Tài chính Hà Nam;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Thư

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 07 /BC-STC ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Hà Nam)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	13.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
2	10.001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	7.100	7.100	-	0,00%	Giá khảo sát	
3	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
4	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	50.000	(10.000)	-16,67%	Giá khảo sát	
5	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
6	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
7	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
8	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
9	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
10	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
11	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
12	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	50.000	(10.000)	-16,67%	Giá khảo sát	
13	10.012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
14	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	23.000	15.000	(8.000)	-34,78%	Giá khảo sát	
15	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
16	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.000	6.000	(1.000)	-14,29%	Giá khảo sát	Công ty muối Việt Nam
17	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	44.000	53.000	9.000	20,45%	Giá khảo sát	Neptune
18	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18.000	22.000	4.000	22,22%	Giá khảo sát	
19	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	pediasure BA loại 900g	đ/kg	Giá bán lẻ	575.000	595.000	20.000	3,48%	Giá khảo sát	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
20	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	0,00%		Lavie
21	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	0,00%		Vang Thăng Long
22	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	0,00%		7 up
23	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	220.000	240.000	20.000	9,09%		Bia Hà Nội
24	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	75.000	70.000	(5.000)	-6,67%		Bút Sơn
25	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	170.000	160.000	(10.000)	-5,88%		
26	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	425.000	425.000	-	0,00%		
27	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	0,00%		
28	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.000	1.000	-	0,00%		Công ty CP Minh Quang Hamico
29	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Giá bán lẻ	484.000	440.000	(44.000)	-9,09%		Gas petrolimex
30	60.003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		49.000	43.900	(5.100)	-10,41%	Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam	
31	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		47.000	65.400	18.400	39,15%		áp dụng cho 01 vị trí
32	60.006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		45.900	32.800	(13.100)	-28,54%	Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam	
33	60.007	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết		đ/lượt		231.000	433.000	202.000	87,45%		Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
34	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		3.000	3.000	-	0,00%		
35	70.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		5.000	5.000	-	0,00%		
36	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé		50.000	50.000	-	0,00%		Hà Nam - Hà Nội
37	70.006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	21.566	22.910	1.344	6,23%		
38	70.007	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	21.945	23.900	1.955	8,91%		
39	70.008	Dầu Diezel 0,05S		đ/lít	Giá bán lẻ	16.586	18.380	1.794	10,82%		
40	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Khu vực nông thôn tại các huyện	Đồng/tháng		65.000	65.000	-	0,00%		
41	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Khu vực nông thôn tại các huyện	Đồng/tháng		55.000	55.000	-	0,00%		
42	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Khu vực nông thôn tại các huyện	Đồng/tháng		70.000	70.000	-	0,00%		
43	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm		880.000	880.000	-	0,00%		INCO 515.9
44	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng - lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm		200.000	200.000	-	0,00%		
45	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ		52.450	52.700	250	0,48%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
46	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD		23.156	23.126	(30)	-0,13%		Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại